

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI THỜI ĐIỂM 31 THÁNG 03 NĂM 2011

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY I		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32,700,803,694	28,983,191,840	32,700,803,694	28,983,191,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			800,000	-	800,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,700,803,694	28,982,391,840	32,700,803,694	28,982,391,840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,339,497,791	27,151,581,152	30,339,497,791	27,151,581,152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,361,305,903	1,830,810,688	2,361,305,903	1,830,810,688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	66,544,648	603,000,472	66,544,648	603,000,472
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	467,465,385	124,923,901	467,465,385	124,923,901
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		467,465,385	124,923,901	467,465,385	124,923,901
8. Chi phí bán hàng	24		793,734,591	630,809,529	793,734,591	630,809,529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		953,211,607	763,003,973	953,211,607	763,003,973
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		213,438,968	915,073,757	213,438,968	915,073,757
11. Thu nhập khác	31		737,113,665	300,000	737,113,665	300,000
12. Chi phí khác	32		182,710,944		182,710,944	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		554,402,721	300,000	554,402,721	300,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		767,841,689	915,373,757	767,841,689	915,373,757
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	131,780,211	114,421,720	131,780,211	114,421,720
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		636,061,478	800,952,037	636,061,478	800,952,037
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hào

Nguyễn Hồng Nhung

Hoàng Thị Thúy Hương